

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 17 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	TỔNG CỘNG						574 141	257 049	317 092			
I	CẢNG CHÍNH						114 803	43 093	71 710			
	<i>Tàu đã làm hàng (trong cầu)</i>						24 331	24 011	320			
1	ĐẠM NINH BÌNH	13/5	312/5	23/5	NB 8595	CÁM 4A.1	3 045	3 020	25	15/5	HỘ LỚN	MÓN: 3.017,03
2	ĐẠM HÀ BẮC	14/5	320/5	24/5	TD 68-TT	CÁM 4A.1	2 270	2 204	66	15/5	HỘ LỚN	MÓN: 2.195,79
3	ĐẠM NINH BÌNH	16/5	324/5	26/5	NB 8519	CÁM 4A.1	3 005	2 962	43	17/5	HỘ LỚN	MÓN: 2.964,40
4	NHÓM ĐẮK NÔNG	11/5	1256/5	21/5	VIỆT THUẬN 075-01	CÁM 5A.1	7 150	7 107	43	15/5	BAUXIT	
5	KDT HẢI PHÒNG	12/5	1274/5	22/5	HP 4850	CÁM 5A.1	1 100	1 100		15/5	PTCB	
6	CP TTC	14/5	1291/5	21/5	HN 2028	CỤC 4A.1	1 150	1 145	5	15/5	TD	
7	TRƯỜNG ANH 888	12/5	1277/5	19/5	BN 1879	CÁM 4B.1	1 061	1 049	12	15/5	TD	
8	CATALAN	15/5	1305/5	22/5	BN 2678	CỤC 5A.1	1 550	1 543	7	16/5	TD	
9	KDT BẮC TRUNG BỘ	13/5	1283/5	20/5	NB 6489	CÁM 4B.1	1 000	993	7	16/5	TD	
10	ĐTTM&DV	13/5	1278/5	20/5	HP 6134	CÁM 4B.1	1 800	1 704	96	16/5	TD	
11	THAN MIỀN TRUNG	11/5	1264/5	18/5	VIỆT TRUNG 69	CỤC XỔ 1C	1 200	1 184	16	17/5	TD	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						47 000	19 082	27 918			
1	ĐIỆN VINH TÂN 1	07/5	301/5		HẢI NAM 88	CÁM 6A.1	23 000	18 869	4 131	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	
2	ĐIỆN VŨNG ÁNG	15/5	322/5		QUANG VINH DIAMOND	CÁM 5A.10	23 000		23 000		HỘ LỚN	
3	VTT	15/5	1312/5	22/5	HP 6400	CỤC XỔ 1C	1 000	213	787	RÓT ĐỔ	TD	
	<i>Tàu đã làm lệnh (trong cầu)</i>						43 472		43 472			
1	ĐIỆN VINH TÂN 1	13/5	311/5		VINACOMIN 30-01	CÁM 6A.1	29 750		29 750		HỘ LỚN	
2	KDT HẢI PHÒNG	09/5	1236/5	19/5	BN 2638	CÁM 6A.1	1 923		1 923		PTCB	
3	KDT HẢI PHÒNG	15/5	1306/5	25/5	HP 4852	CÁM 5A.1	1 350		1 350		PTCB	
4	KDT BẮC TRUNG BỘ	15/5	1307/5	25/5	NB 6619	CÁM 4B.1	1 389		1 389		PTCB	
5	KDT HẢI PHÒNG	16/5	1316/5	26/5	HP 6863	CÁM 5A.1	2 310		2 310		PTCB	
6	CP HÀNG HẢI VN	11/5	1266/5	18/5	QN 9816	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
7	V TRACO	14/5	1288/5	21/5	HP 6328	CỤC XỔ 1C	1 800		1 800		TD	
8	TNV HẢI DUƠNG	14/5	1289/5	21/5	BN 0679	CỤC XỔ 1C	1 200		1 200		TD	
9	DV VT QUẢNG NINH	14/5	1290/5	21/5	BN 2518	CỤC XỔ 1C	1 600		1 600		TD	
10	ANH KHOA	16/5	1313/5	23/5	NB 8127	CÁM 4B.1	950		950		TD	
	Tàu chuyên tải						170 400	39 611	130 789			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						27 400	27 436	- 36			
1	ĐIỆN VINH TÂN 1	11/5	300-B/5		HẢI NAM 79	CÁM 6A.1	27 400	27 436	- 36	16/5	HỘ LỚN	TTCO: 24.000,96 - KVCP: 3.434,56

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

PHÒNG ĐKSX

NGÀY 17 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						25 600	12 175	13 425			
1	ĐIỆN VŨNG ÁNG	07/5	305/5		VIỆT THUẬN 26-01	CÁM 5A.10	25 600	12 175	13 425	RÓT ĐỔ	HỘ LỚN	CLM: 15.600 - KVDB:10.000
	<i>Tàu đã làm lệnh (chuyển tải)</i>						117 400		117 400			
1	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/5	319/5		VIỆT THUẬN OCEAN	CÁM 6A.1	46 200		46 200		HỘ LỚN	TTCO: 25.200 - TTHG: 21.000
2	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	14/5	318/5		VIỆT THUẬN 215-06	CÁM 6A.1	20 700		20 700		HỘ LỚN	TTHG: 16.000 - KVCP: 4.700
3	ĐIỆN VŨNG ÁNG	14/5	317/5		TRƯỜNG NGUYỄN STAR	CÁM 5A.14	23 300		23 300		HỘ LỚN	KDTC: 8.000 - CLM: 15.300
4	ĐIỆN VĨNH TÂN 1	15/5	323/5		HTK CONFIDENCE	CÁM 6A.1	27 200		27 200		HỘ LỚN	TTHG: 22.000 - KVCP: 5.200
II	KHO G9-HÓA CHẤT						29 916	18 514	11 402			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						12 644	12 500	144			
1	KDT HẢI PHÒNG	15/5	1301/5	25/5	HP 6955	CÁM 4A.1	1 850	1 806	44	15/5	PTCB	
2	COALIMEX	15/5	1303/5	25/5	QN 8371	CÁM 4A.1	4 994	4 928	66	17/5	PTCB	NGUỒN CS
3	ĐT TM &ĐV	14/5	1299/5	21/5	BN 2776	CỤC 1B	1 650	1 642	8	16/5	TD	NGUỒN TN
4	VT THUY	11/5	962/04	18/5	NGÂN SƠN 39	CỤC 1B	2 050	2 042	8	17/5	TD	NGUỒN ĐN-CS
5	VIỆT THUẬN 215-06	15/5	2 455		CỬA ÔNG 10	TNK LÁO	2 100	2 081	19	17/5		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>						9 600	6 014	3 586			
1	COALIMEX	14/5	1297/5	21/5	BN 2112	CỤC 1B	1 000	711	289	RÓT ĐỔ	TD	NGUỒN CS
2	ĐT TM &ĐV	16/5	1060/4	23/5	BN 2335	CỤC 1A	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	VIỆT THUẬN 215-06	15/5	2 455		SƠN HẢI 07	TNK LÁO	3 420	1 744	1 676	BỐC ĐỔ		
4	MV BARDONNEX	16/5	2 468		CẨM PHẢ 22	TNK ÚC	3 880	3 560	320	BỐC ĐỔ		
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>						7 672		7 672			
1	ĐT TM &ĐV	16/5	1020/4	23/5	BN 0869	CỤC 1B	1 100		1 100		TD	NGUỒN ĐN-CS
2	THAN ƯƠNG BÍ	16/5	1176/4	23/5	BN 1883	CỤC 1B	1 300		1 300		TD	NGUỒN ĐN-CS
3	THAN MIỀN NAM	11/5	1073/4	18/5	THANH TÙNG 01	CỤC 1B	1 200		1 200		TD	NGUỒN ĐN-CS
4	XNK THAN	11/5	1078/4	18/5	BN 2519	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
5	CROMIT THANH HÓA	11/5	1177/4	18/5	NB 8530	CỤC 1A	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
6	XDCN MỎ	11/5	1179/4	18/5	BN 0719	CỤC 1B	1 000		1 000		TD	NGUỒN ĐN-CS
7	TRƯỜNG ANH 888	14/5	1146/5	21/5	BN 2056	CỤC 1B	1 072		1 072		TD	NGUỒN ĐN-CS
8	MẶT TRỜI VIỆT NINH BÌNH	15/5	1309/5	22/5	HD 2225	CỤC 1C	1 040		1 040		TD	NGUỒN KC
9	CROMIT	15/5	1308/5	22/5	BN 1386	ĐON 8C	1 100		1 100		TD	NGUỒN HL
III	KHO BẢO NGUYỄN						1 620	1 610	10			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>						1 620	1 610	10			
1	ĐIỆN PHẢ LẠI	17/5	326/5	27/5	QN 4080	CÁM 5B.14	1 620	1 610	10	17/5	HỘ LỚN	

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rút	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
IV	KHO CẢNG KM6						24 752	21 844	2 908			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
1	NHÔM LÂM ĐỒNG	15/5	1 311	25/5	HOÀNG ANH 39	CÁM 5A.1	1 630	1 625	5	16/5	BAUXIT	
2	NHÔM LÂM ĐỒNG	15/5	1 311	25/5	HOÀNG ANH 39	CỤC 4A.2	1 340	1 330	10	16/5	BAUXIT	
3	KDT HÀ BẮC	13/5	1 286	23/5	BN 2629	CÁM 6A.1	1 980	1 970	11	15/5	PTCB	
4	KDT MIỀN BẮC	13/5	1 287	23/5	NB 8305	CÁM 5B.1	3 100	3 051	49	15/5	PTCB	
5	CROMIT	15/5	1 300	25/5	HÔNG PHÁT 168	CÁM 5B.1	3 250	3 239	11	15/5	PTCB	
6	COALIMEX	15/5	1 304	25/5	HP 4469	CÁM 5A.1	1 858	1 854	4	16/5	PTCB	
7	COALIMEX	16/5	1 314	26/5	HÀ PHƯƠNG 03	CÁM 6A.1	4 300	4 291	9	17/5	PTCB	
8	DV VT QUẢNG NINH	12/5	1 272	19/5	BN 2618	BÚN 3C	1 600	1 589	11	15/5	TD	NGUỒN QH
9	DV VT QUẢNG NINH	12/5	1 273	19/5	BN 1336	DON 8A	1 000	976	24	15/5	TD	NGUỒN QH
10	COALIMEX	12/5	1 275	19/5	QN 8748	DON 8A	944	932	12	15/5	TD	
11	DV VT QUẢNG NINH	13/5	1 284	20/5	BN 1826	CỤC 1B	1 100	987	113	16/5	TD	NGUỒN DH
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
1	SÔNG HỒNG	15/5	1 302	25/5	BN 1798	CỤC 1B	1 300		1 300		TD	NGUỒN QH
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
1	VTT	16/5	1 315	23/5	BN 0959	BÚN 3C	1 350		1 350		TD	NGUỒN QH
V	TÀU XUẤT KHẨU						105 650	67 988	37 662			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
1	NHẬT BẢN	07/5	41/5/XK		MV GM FORTUNE	CÁM 3B.1	52 500	52 500		16/5		
2	CAMPUCHIA	05/5	38/5/XK		MV BINH NGUYEN 289	CỤC 2A.4	3 000	3 288	- 288	17/5		
	<i>Tàu dự kiến rút trong ngày</i>											
1	SINGAPORE	13/5	43/5/XK		MV HUA ZHENG HAI YANG V.26032	CỤC 5B.2	25 000	10 600	14 400	RÓT DỖ		THAY 37/5/XK
2	INDONESIA	07/5	40/5/XK		MV NAM SON 16	CÁM 2A.1	1 650	1 600	50	RÓT DỖ		
	<i>Tàu đã làm lệnh</i>											
1	HÀN QUỐC	05/5	39/5/XK		MV AKIMOTO	CỤC 4A.3	5 000		5 000			
2	NHẬT BẢN	14/5	44/5/XK		MV JIN ZE	CỤC 4A.1	500		500			
3	INDONESIA	16/5	45/5/XK		MV HUAN YA 1	CỤC 5B.2	18 000		18 000			
VI	TÀU NHẬP KHẨU		ĐƠN VỊ ĐIỀU HÀNH				127 000	64 388	62 612			
	<i>Tàu đã làm hàng</i>											
							64 000	64 388	- 388			

CÔNG TY KHO VẬN VÀ CẢNG CẨM PHẢ - VINACOMIN

PHÒNG ĐKSX

BÁO CÁO THỐNG KÊ CÁC TÀU LÀM HÀNG KHU VỰC CẨM PHẢ

NGÀY 17 THÁNG 5 NĂM 2026

STT	Khách hàng	Ngày làm TB	Số TB	Ngày hết hạn TB	Tên phương tiện	Loại than	SL làm TB	SL thực rót	SL còn lại	Ngày xong	Mục đích sử dụng	
1	ÚC		CLM		MV BARDONNEX		34 000	33 843	157	16/5		TTCO: 23.770,63 - KVCP: 10.072,01
2	MOZAMBIQUE		CLM		MV MSXT HELEN		15 000	14 751	249	15/5		TTCO: 14.750,92
3	ÚC		TMB		MV LIME MIA		10 000	10 370	- 370	16/5		TTCO: 10.370,45
4	LÀO		CLM		VIỆT THUẬN 215-06		5 000	5 424	- 424	17/5		KVCP: 5.424,48
<i>Tàu dự kiến rót trong ngày</i>												
<i>Tàu đã làm lệnh</i>												
							63 000		63 000			
1	LÀO		CLM		TRƯỜNG NGUYỄN OCEAN		5 000		5 000			TTCO: 5.000
2	ÚC		TMB		MV YUE DIAN 83		10 000		10 000			TTCO: 10.000
3	ÚC		TMB		MV YANGZE 901		30 000		30 000			TTCO: 15.000 - KVCP: 15.000
4	MOZAMBIQUE		CLM		MV XIAO MAY		10 000		10 000			KVCP: 10.000
5	LÀO		TMB		VTA POSEIDON		8 000		8 000			TTCO: 5.000 - KVCP: 3.000